

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ XÂY LẮP SÔNG ĐÀ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm tài chính 2015

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Bảng cân đối kế toán	1 - 3
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
4	Bản thuyết minh báo cáo tài chính	2 - 20

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 709/QĐ-BXD ngày 29/4/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 20 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần 08 ngày 16 tháng 12 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty: Lô 60 + 61, đô thị mới Văn Phú, phường Phú La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 160.076.850.000 đồng (Một trăm sáu mươi tỷ không trăm bảy mươi sáu triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị;
- Đầu tư, kinh doanh các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, buro điện, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước;
- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị;
- Khoan nổ mìn, khai thác vật liệu xây dựng;
- Tư vấn giám sát trong các lĩnh vực: thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng, cầu và đường bộ, điện đường dây và trạm, khảo sát địa chất thủy văn, trắc địa công trình;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị, gia công cơ khí;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản cấm).

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

Công ty Cổ phần tư vấn và kinh doanh Sông Đà

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính.

Thông tin trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp có so sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**2.1. Nguyên tắc ghi nhận**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính**- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư tài chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các}} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}$$

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá} \\ \text{chứng khoán} \\ \text{kinh doanh} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoản bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm lập báo} \\ \text{cáo tài chính} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản thực tế} \\ \text{trên thị} \\ \text{trường} \end{array}$$

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định căn cứ vào hồ sơ quyết toán giai đoạn hoặc quyết toán của các công trình có chữ ký xác nhận của hai bên hoặc hoá đơn tài chính đã phát hành.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

Giá vốn của hợp đồng xây dựng được xác định bằng chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ + chi phí sản xuất dở dang phát sinh trong kỳ - chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ và được xác định cho từng công trình.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm chứng khoán kinh doanh

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 22%.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		107,711,521,394	126,237,183,231
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,143,214,657	5,515,235,326
1	Tiền	111	V.01	3,143,214,657	5,515,235,326
2	Các khoản tương đương tiền	112			-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	22,851,354,200	23,253,109,200
1	Chứng khoán kinh doanh	121	V.02a	2,161,200	402,820,920
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			(81,904,720)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02b	22,849,193,000	22,932,193,000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54,626,008,822	70,528,494,463
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	20,963,604,987	31,536,378,954
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	13,744,856,641	16,798,964,347
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	19,917,547,194	22,193,151,162
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV	Hàng tồn kho	140	V.06	16,046,309,810	17,634,426,066
1	Hàng tồn kho	141		16,046,309,810	17,634,426,066
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		11,044,633,905	9,305,918,176
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		11,044,633,905	9,305,918,176
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		265,328,838,153	217,129,527,995
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216			
7	Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	Tài sản cố định	220		9,015,170,318	9,340,382,125
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7,185,170,318	7,510,382,125
	- Nguyên giá	222		23,179,340,845	22,672,686,300

SỐ
 ÔI
 CỐ
 TỪ
 ÔI
 KẾ

	TÀI SẢN	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15,994,170,527)	(15,162,304,175)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1,830,000,000	1,830,000,000
	- Nguyên giá	228		1,930,000,000	1,930,000,000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100,000,000)	(100,000,000)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		255,696,903,828	206,417,099,998
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	255,696,903,828	206,417,099,998
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		551,311,409	1,286,400,000
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.02c	-	626,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02c	660,500,000	660,500,000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(109,188,591)	(100,000)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI	Tài sản dài hạn khác	260		65,452,598	85,645,872
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	65,452,598	85,645,872
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		373,040,359,547	343,366,711,226
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		208,033,691,231	178,598,117,234
I	Nợ ngắn hạn	310		89,777,687,837	97,452,734,840
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	26,698,482,526	30,749,769,064
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	7,401,455,649	2,818,000,030
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	5,934,395,777	5,508,155,155
4	Phải trả người lao động	314		1,651,493,397	3,988,511,159
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	587,300,000	5,804,339,781
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Phải trả ngắn hạn khác	319		7,941,954,747	9,417,908,167
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	39,356,189,973	38,959,635,716
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		206,415,768	206,415,768
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II	Nợ dài hạn	330		118,256,003,394	81,145,382,394
1	Phải trả dài hạn người bán	331			

14
V
V
V
V
11/6/1

	TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337			
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	118,256,003,394	81,145,382,394
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		165,006,668,316	164,768,593,992
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	165,006,668,316	164,768,593,992
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		160,076,850,000	160,076,850,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.18.1	160,076,850,000	160,076,850,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.18.1	48,603,459	48,603,459
3	Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.18.1	1,526,750,000	1,526,750,000
5	Cổ phiếu quỹ	415	V.18.1	(3,510,000)	(3,510,000)
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18.5	1,234,396,811	1,234,396,811
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18.1	2,123,578,046	1,885,503,722
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,885,503,722	1,885,503,722
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		238,074,324	
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		373,040,359,547	343,366,711,226

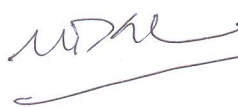
Hà Nội, Ngày 19 tháng 01 năm 2016

Lập biểu



Đinh Thị Đào

Kế toán trưởng



Lê Quảng Đại



Đinh Văn Nhân

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	21,043,286,258	41,368,128,705	66,630,145,489	74,425,091,610
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			(6,418,262)	83,415,366	375,637,514
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		21,043,286,258	41,374,546,967	66,546,730,123	74,049,454,096
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	18,933,620,353	39,544,320,497	58,991,928,982	68,425,976,983
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		2,109,665,905	1,830,226,470	7,554,801,141	5,623,477,113
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	354,498	739,838,354	705,052,664	2,625,546,452
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1,608,549,340	1,015,952,722	4,756,411,010	3,924,621,758
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,608,549,340	975,931,507	4,670,330,095	3,340,324,348
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	836,165,636	1,701,911,785	3,024,161,677	4,259,171,858
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(334,694,573)	(147,799,683)	479,281,118	65,229,949
12. Thu nhập khác	31		470,095,304	533,803,373	565,283,444	704,411,503
13. Chi phí khác	32	VI.7	100,325,039	81,536,391	701,022,177	534,201,690
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		369,770,265	452,266,982	(135,738,733)	170,209,813
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		35,075,692	304,467,299	343,542,385	235,439,762
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	7,716,652	-	105,468,061	113,549,787
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		27,359,040	304,467,299	238,074,324	121,889,975
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0.17	1.9	1.5	0.8
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Hà Nội, Ngày 19 tháng 01 năm 2016



Kế toán trưởng

Lập biểu

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Lê Quảng Đại

Đình Thị Đào

Đình Văn Nhân

Mẫu số B 03- DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		85,815,834,469	92,119,166,986
. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(34,322,391,418)	(36,103,030,420)
. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6,341,260,600)	(6,965,721,100)
. Tiền lãi vay đã trả	04		(4,622,266,320)	(3,340,717,527)
. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		51,292,390,030	71,178,305,951
. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(65,383,607,972)	(77,111,408,589)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26,438,698,189	39,776,595,301
. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	186,363,636
. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		70,000,075	776,516
. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,442,810	1,238,148,775
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		79,442,885	1,425,288,927
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	31,338,845,000	19,362,961,000
. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.2	(60,229,006,743)	(59,170,675,427)
. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28,890,161,743)	(39,807,714,427)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2,372,020,669)	1,394,169,801
. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,515,235,326	4,121,065,525
. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3,143,214,657	5,515,235,326

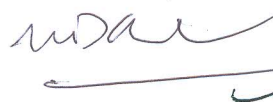
Hà Nội, Ngày 19 tháng 01 năm 2016

Đại biểu



Đinh Thị Đào

Kế toán trưởng



Lê Quảng Đại



Giám đốc

Đinh Văn Nhân

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1	Tiền	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tiền mặt		4,122,147,555		2,828,109,000
	Tiền gửi ngân hàng		2,061,860,057		2,687,126,326
	Tiền gửi VND		2,060,287,498		2,685,553,767
	Tiền gửi USD		1,572,559		1,572,559
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây		1,572,559		1,572,559
	Cộng		6,184,007,612		5,515,235,326

2 Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a	Chứng khoán kinh doanh					
	2,161,200	2,161,200	-	402,820,920	402,820,920	(81,904,720)
	BID	91,200	91,200	91,200	91,200	(15,000)
	PVC			400,659,720	400,659,720	(81,889,720)
	PET	2,070,000	2,070,000	2,070,000	2,070,000	
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn- cho vay					
	22,879,193,000	22,879,193,000	-	22,932,193,000	22,932,193,000	0
	Đinh Thị Đào	8,027,000,000	8,027,000,000	8,027,000,000	8,027,000,000	
	Phạm Văn Toán	3,500,000,000	3,500,000,000	3,500,000,000	3,500,000,000	
	Đỗ Minh Hậu	1,965,000,000	1,965,000,000	1,965,000,000	1,965,000,000	
	Nguyễn Thị Thanh	967,000,000	967,000,000	1,020,000,000	1,020,000,000	
	Liêu Trường Khoa	758,000,000	758,000,000	758,000,000	758,000,000	
	Nguyễn Minh Thu	358,000,000	358,000,000	358,000,000	358,000,000	
	Trần Thị Phương Dung	350,000,000	350,000,000	350,000,000	350,000,000	
	Nguyễn Thị Mai Liên	350,000,000	350,000,000	350,000,000	350,000,000	
	Lê Văn Bình	304,500,000	304,500,000	304,500,000	304,500,000	
	Nguyễn Mạnh Cường	6,299,693,000	6,299,693,000	6,299,693,000	6,299,693,000	
	Cộng	22,881,354,200	22,881,354,200	23,335,013,920	23,335,013,920	(81,904,720)

b Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	660,000,000	660,000,000		660,000,000	660,500,000	
	CT CP Sông Đà 2	500,000	500,000	500,000	500,000	
	Khu kinh tế Hải Hà	660,000,000	660,000,000	660,000,000	660,000,000	

3 Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP phát triển điện Miền Bắc 1	674,362,277	674,362,277
BQL DA lưới điện (Công ty điện lực 1)	7,600,135,030	8,599,572,999
Điện lực Hải Dương	0	67,216,137
Ban QLDA phát triển Điện lực - Công ty Điện lực I	2,441,965,226	6,142,548,225
Sở NN và PT Nông thôn Hoà Bình	356,439,000	356,439,000
SN SĐ 7.05 - Cty CP Sông Đà 7	220,761,166	220,761,166
Ban QLDA năng lượng nông thôn 2 - Tỉnh Hoà Bình	0	35,380,243
Điện lực Bắc Giang		583,062,093
Điện lực điện Biên	496,459,693	6,216,713,029
Điện lực Thanh Hoá	721,169,851	753,310,770
Điện lực Lai Châu	173,062,431	173,062,431
Điện lực Bắc Cạn	3,412,528,968	1,659,064,368
Điện lực Chương Mỹ	430,539,459	0
Các công ty khác	4,436,181,886	6,054,886,216
Cộng	<u>20,963,604,987</u>	<u>31,536,378,954</u>

4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP tư vấn đầu tư XD thuỷ lợi thuỷ điện Thái Bình		3,750,000,000
Công ty TNHH liên doanh T & T Baoercheng	0	5,436,181,500
Công ty CP ĐT và XD Cenco Sông Đà 9 Chấn Thịnh)	1,600,000,000	1,600,000,000
Cty TNHH MTV Gia công cơ khí Sông Đà	63,000,000	4,126,000,000
Công ty CP giải pháp kỹ thuật năng lượng	0	200,000,000
Công ty CP Sông Đà 12	0	450,000,000
Các đối tượng khác	7,799,195,864	1,268,162,847
Công ty cơ điện TRùng Khánh Trung Quốc	4,265,845,000	
Cộng	<u>13,728,040,864</u>	<u>16,830,344,347</u>

5 Phải thu cho vay Dài hạn

Phải thu tiền lãi cho vay các cá nhân

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đinh Thị Đào	3,602,629,332	3,359,143,667
Phạm Văn Toàn	1,839,651,000	1,733,484,333
Đỗ Minh Hậu	1,082,276,667	1,022,671,667
Nguyễn Thị Thanh	408,340,000	377,400,000
Liêu Trường Khoa	409,359,000	386,366,333
Nguyễn Minh Thu	201,079,332	190,219,999
Trần Thị Phương Dung	184,908,334	174,291,667
Nguyễn Thị Mai Liên	184,651,667	174,035,000
Lê Văn Bình	160,722,000	151,485,500
Nguyễn Mạnh Cường	3,303,123,766	3,112,033,078
Phải thu khác	<u>2,179,262,184</u>	<u>5,060,080,785</u>
Công ty CP tư vấn và kinh doanh sông đà	1,587,088,309	1,043,702,407
Công ty TNHH MTV Gia công và cơ khí Sông Đà	252,890,442	177,051,323
Phải thu người lao động	33,733,507	36,595,257
Phải thu tập đoàn BITEXCO		3,200,000,000
Phải thu khác	305,549,926	602,731,798
Cộng	<u>13,556,003,282</u>	<u>15,741,212,029</u>

6 Hàng tồn kho

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	244,622,635	101,149,828
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15,801,687,175	17,533,276,238
Cộng giá gốc hàng tồn kho	16,046,309,810	17,634,426,066

7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuỷ điện Tát Ngoãng Sơn La	186,833,571,721	157,977,602,498
Thuỷ điện Mường Sang 2 - Mộc Châu, Sơn La	66,365,164,836	39,152,633,120
Thuỷ điện Chấn Thịnh	0	6,847,928,109
Thuỷ điện Thu Cúc	482,123,045	482,123,045
Nhà xưởng Chương Mỹ	1,989,994,226	1,956,793,226
Thuỷ điện Mường Sang 3	26,050,000	
Cộng	255,696,903,828	206,417,079,998

8 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

a) *Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I - Nguyên giá TSCĐ					
1 Số dư đầu năm	3,517,428,700	13,556,840,675	5,550,941,925	47,475,000	22,672,686,300
- Mua trong năm			465,454,545	41,200,000	506,654,545
2 Số dư cuối kỳ	3,517,428,700	13,556,840,675	6,016,396,470	88,675,000	23,179,340,845
II - Giá trị hao mòn lũy kế					0
Số dư đầu năm	845,753,029	10,078,355,830	4,200,517,407	37,695,909	15,162,322,175
Khấu hao trong kỳ	140,697,144	531,563,628	147,106,411	12,499,169	831,866,352
Số dư cuối kỳ	986,450,173	10,609,919,458	4,347,623,818	50,195,078	15,994,188,527
Giá trị còn lại					0
1 Tại ngày đầu kỳ	2,671,693,671	3,478,484,845	1,350,424,518	9,779,091	7,510,382,125
2. Tại ngày cuối quý	2,530,996,527	2,946,921,217	1,668,772,652	38,479,922	7,185,170,318

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

khoản mục	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu Sông Đà	Cộng
I - Nguyên giá TSCĐ			
1 Số dư đầu năm	1,830,000,000	100,000,000	1,930,000,000
4 Số dư cuối quý	1,830,000,000	100,000,000	1,930,000,000
II - Giá trị hao mòn lũy kế			0
1 Số dư đầu năm		100,000,000	100,000,000
4 Số dư cuối quý		100,000,000	100,000,000
III - Giá trị còn lại			0
1 Tại ngày đầu năm	1,830,000,000		1,830,000,000
2 Tại ngày cuối năm	1,830,000,000		1,830,000,000

		<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
10 Chi phí trả trước ngắn hạn			
a Ngắn hạn		<u>0</u>	<u>0</u>
	Giá trị còn lại CCDC xuất dùng		
b dài hạn		<u>65,452,598</u>	<u>85,645,872</u>
	CCDC xuất dùng	65,452,598	85,645,872
	Cộng	<u>65,452,598</u>	<u>85,645,872</u>
11 Tài sản ngắn hạn khác			
	Tạm ứng	<u>6,361,544,268</u>	<u>6,451,939,133</u>
	Cộng	<u>6,361,544,268</u>	<u>6,451,939,133</u>
12 vay và nợ thuê tài chính			
a vay ngắn hạn VND			<u>41,667,536,716</u>
	Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Tây		32,691,536,716
	Vay cá nhân	11,357,450,000	8,976,000,000
-	Kiều thị Sợi		250,000,000
-	Phạm Thị Huế	0	1,400,000,000
-	Trần Thị Phương Dung	400,000,000	300,000,000
-	Đặng Thị Thu Hà	380,000,000	
-	Phạm Thị Huệ	50,000,000	0
-	Trần Ngọc Dũng	300,000,000	0
-	Hoàng Tố Tâm	32,450,000	490,000,000
-	Nguyễn Thị Kim Lý	226,000,000	826,000,000
-	Phạm Thị Dung	300,000,000	300,000,000
-	Nguyễn Thu Hiền	0	550,000,000
	Đinh Thị Nho	650,000,000	400,000,000
	Nguyễn Thị Như Hoa	2,649,000,000	1,300,000,000
	Đinh Văn Tập	995,000,000	260,000,000
	Lê Học Từ	4,500,000,000	2,500,000,000
	Hoàng Quốc Chính	100,000,000	100,000,000
	Phạm Thị Khoát	100,000,000	100,000,000
	Trịnh Thị Bảo Trâm	200,000,000	200,000,000
	Trịnh Bá Bảo	100,000,000	0
	Lê Ngọc Định	225,000,000	
	Nguyễn thị Hồng Lê	50,000,000	
	Trịnh Xuân Doa	100,000,000	
b Vay dài hạn		<u>118,256,003,394</u>	<u>81,145,382,394</u>
-	Ngân hàng phát triển - Cn Sơn La	94,714,000,000	52,203,379,000
-	Ngân hàng TM CP An Bình	23,542,003,394	28,942,003,394
	Cộng	<u>118,256,003,394</u>	<u>122,812,919,110</u>
13 Phải trả người bán			
	CT TNHH Hùng Yên	<u>123,247,229</u>	<u>123,247,229</u>
	CT CP tư vấn và kinh doanh Sông Đà	7,189,459,431	17,314,426,396
	CT TNHH MTV Xây dựng và Gia công cơ khí Sông Đà	1,259,703,857	506,231,366
	CT CP Tư vấn XD thủy lợi, thủy điện Thái Bình	0	363,930,000

CT Cổ phần Xây dựng ngầm Hà Nội	861,625,087	861,625,087
CT Cổ phần Someco Sông Đà	1,587,527,637	728,752,471
CT TNHH XNK và Đầu tư xây dựng	95,762,337	563,184,907
CT CP Đầu tư và Thương mại Bình Tây	639,859,393	639,859,393
CT CPTB điện Việt Á Âu (14)	1,039,089,786	1,479,089,786
CT CPXD và TM Hải Hà (14)	253,275,600	453,275,600
CT CP Xây dựng VNECO2	570,617,106	570,617,106
CT CP Xây lắp điện 4(15)	394,926,163	394,926,163
CT TNHH LS VINA (51)	2,652,920,554	1,125,488,569
DNTN Thoa Phúc (14-4204)	993,149,710	1,032,790,410
DNTN Thanh Thi (1415)	924,327,652	325,873,752
Các đối tượng khác	8,112,990,984	4,297,830,829
Cộng	26,698,482,526	30,781,149,064

14 Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	7,401,455,649	2,818,000,000
Cộng	7,401,455,649	2,818,000,000

15 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

15.1. Thuế phải nộp nhà nước

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng	4,889,498,443	4,568,725,882
- Thuế thu nhập doanh nghiệp cá nhân	960,230,489	854,762,428
	68,920,495	68,920,495
- Các loại thuế khác	15,746,350	15,746,350
Cộng	5,934,395,777	5,508,155,155

16 Chi phí phải trả

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trích trước cho các công trình	587,300,000	5,804,339,781
Cộng	587,300,000	5,804,339,781

17 Phải trả khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	219,812	34,219,812
- BHXH, BHYT	4,221,818,309	3,331,252,314
- BHTN	262,431,721	225,010,080
- Đặt cọc Bảo lãnh TĐ mừng Sang 2		2,349,513,325
- Công ty CP Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	2,642,378,033	1,851,513,325
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Sông Đà	498,000,000	1,851,513,325
- Lãi vay dài hạn phải trả NHPT Sơn la		2,676,388,807
- Phải trả khác	3,457,484,905	801,523,829
	7,941,954,747	9,417,908,167

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160,076,850,000	160,076,850,000
Vốn góp đầu năm	160,076,850,000	160,076,850,000
Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối quý	160,076,850,000	160,076,850,000

18.3 Cổ phiếu

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16,007,685	16,007,685
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	16,007,685	16,007,685
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16,007,685	16,007,685
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,007,334	16,007,334
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16,007,334	16,007,334
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu		

18.5 Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	1,234,396,811	1,234,396,811
- <i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>	1,234,396,811	1,234,396,811



18 **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	160,076,850,000	48,603,459	1,526,750,000	(3,510,000)	794,603,592	329,822,947	2,199,405,441	164,972,525,439
- Lãi tăng trong năm trước							16,009,127	16,009,127
- Tăng khác								0
- Giảm khác (*)							(329,910,816)	(329,910,816)
- Số dư cuối năm trước	160,076,850,000	48,603,459	1,526,750,000	(3,510,000)	794,603,592	329,822,947	1,885,503,752	164,658,623,750
- Số dư đầu năm nay	160,076,850,000	48,603,459	1,526,750,000	(3,510,000)	1,234,396,811	329,822,947	1,885,503,752	165,098,416,969
- Lãi tăng trong kỳ nay							238,074,294	238,074,294
- Tăng khác								0
- Giảm khác (*)								0
Số dư cuối quý này	160,076,850,000	48,603,459	1,526,750,000	(3,510,000)	1,234,396,811	329,822,947	2,123,578,046	165,336,491,263

Quỹ đầu tư phát triển đầu năm tăng lên do chuyển số dư đầu kỳ của quỹ dự phòng tài chính sang

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1 Doanh thu			
<i>Doanh thu hợp đồng xây dựng</i>		21,043,286,258	41,368,128,705
	Cộng	<u>21,043,286,258</u>	<u>41,368,128,705</u>
2 Các khoản giảm trừ doanh thu			
<i>Giảm trừ DT các công trình theo quyết toán</i>		0	6,418,262
	Cộng	<u>0</u>	<u>6,418,262</u>
3 Giá vốn hàng bán			
<i>Giá vốn của hợp đồng xây dựng</i>		18,933,620,353	39,544,320,497
	Cộng	<u>18,933,620,353</u>	<u>39,544,320,497</u>
4 Doanh thu hoạt động tài chính			
<i>Lãi tiền gửi, tiền cho vay</i>		354,498	739,838,354
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>			
<i>Lãi bán chứng khoán</i>			
	Cộng	<u>354,498</u>	<u>739,838,354</u>
5 Chi phí tài chính			
<i>Chi phí lãi vay</i>		1,608,549,340	975,931,507
	Cộng	<u>1,608,549,340</u>	<u>975,931,507</u>
6 Thu nhập khác			
<i>Thu nhập khác</i>		470,095,304	533,803,373
	Cộng	<u>470,095,304</u>	<u>533,803,373</u>
7 Chi phí khác			
<i>Chi phí khác</i>		100,325,039	81,536,391
		<u>100,325,039</u>	<u>81,536,391</u>
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý Doanh nghiệp			
<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>		836,165,636	1,701,911,785
		<u>836,165,636</u>	<u>1,701,911,785</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	369,770,265	304,467,289
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế		
Thu nhập chịu thuế	35,075,692	
Thuế TNDN phải nộp	7,716,652	
Thuế TNDN được miễn giảm		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7,716,652	

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	31,338,845,000	98,399,343,000
<i>Tiền thu đi vay theo kế ước thông thường</i>	<i>31,338,845,000</i>	<i>98,399,343,000</i>
2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	(60,229,006,743)	(54,251,477,000)
<i>Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường</i>	<i>(60,229,006,743)</i>	<i>(54,251,477,000)</i>

Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K (hiện nay là Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K) kiểm toán.

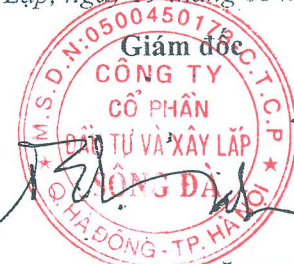
Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

ĐINH THỊ ĐÀO

Kế toán trưởng

LÊ QUANG ĐẠI



ĐINH VĂN NHẬN

